

Bản án số: 23/2019/DS-PT

Ngày: 04 - 3 - 2019.

“V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 04 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà M (có mặt).

Cư trú tại: tỉnh D

Bị đơn: Bà N (có mặt)

Cư trú tại: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bị đơn bà N.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà M trình bày:

Ngày 02 tháng 02 năm 2018 (ÂL), nguyên đơn có hợp đồng mua bán môn với bị đơn N. Theo thỏa thuận, nguyên đơn mua môn của bị đơn với diện tích môn là 0,25 ha (2,5 công) với giá môn loại 1 là 20.000 đồng/kg. Hợp đồng bằng lời nói,

không có lập thành văn bản. Khi hợp đồng nguyên đơn có gửi tiền cọc cho bị đơn số tiền là 30.000.000 đồng và hẹn khi nào nhổ môn của ông T xong thì đến nhổ môn của bị đơn không có thỏa thuận ngày cụ thể, bị đơn đã nhận đủ tiền 30.000.000 đồng và có ký vào sổ về việc nhận tiền cho nguyên đơn. Hai bên không có thỏa thuận về vấn đề phạt cọc, bỏ cọc. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn có gọi điện thoại báo cho nguyên đơn yêu cầu nguyên đơn qua nhổ môn, nhưng do bận công việc nên qua nhổ môn trễ hẹn, nhưng việc nguyên đơn qua nhà bị đơn nhổ môn trễ hẹn nguyên đơn có nhờ anh T chuyển lời lại cho bị đơn là khi nào nguyên đơn nhổ môn nhà anh T xong thì đến nhổ môn của bị đơn, từ đó về sau thì giữa nguyên đơn và bị đơn không có gọi điện thoại với nhau, khi nguyên đơn nhổ môn nhà anh T xong thì đến nhổ môn của bị đơn, nhưng bị đơn đã hợp đồng bán môn cho người khác, nên nguyên đơn có yêu cầu bị đơn cho nguyên đơn cân hết số môn trên tổng diện tích 0,25 ha (2,5 công) với giá là 20.000 đồng/01kg, nhưng bị đơn không đồng ý, nguyên đơn tiếp tục đề xuất với bị đơn là cho nguyên đơn cân 1.500kg môn để trừ lại số tiền nguyên đơn đã đưa trước cho bị đơn 30.000.000 đồng nhưng bị đơn cũng không đồng ý.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà N phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà N phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà N trình bày:

Ngày 02 tháng 02 năm 2018 (ÂL), bị đơn có hợp đồng bán môn cho bà M với diện tích môn là 02 công 01 góc 3 với giá môn loại 1 là 20.000 đồng/kg. Hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Khi hợp đồng bà M có gửi trước cho bị đơn số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng, bị đơn đã nhận đủ số tiền là 30.000.000 đồng. Hai bên không có thỏa thuận về vấn đề phạt cọc, bỏ cọc. Theo thỏa thuận khi nào môn tới lứa thì bị đơn báo cho bà M hay để bà M đến nhổ môn, nhưng không có nói rõ là vào ngày, tháng, năm cụ thể, đến ngày 06 tháng 3 năm 2018 (ÂL) khi môn tới vụ thu hoạch thì bị đơn có gọi điện thoại cho bà M hay là môn đã đến ngày thu hoạch thì bà M trả lời là 01 - 02 ngày nữa sẽ qua nhổ môn, nhưng bà M không qua nhổ môn. Bị đơn nhiều lần điện thoại yêu cầu bà M qua nhổ môn thì bà M hẹn nhưng không qua nhổ. Đến ngày 23 tháng 3 năm 2018 (ÂL), bị đơn tiếp tục gọi điện thoại thì bà M kêu bị đơn bớt 2.000 đồng/01 ký, bị đơn không đồng ý bớt.

Đến ngày 25 thì bà M cho người đến nhổ môn của anh T, nhưng bà M không đến nhổ môn của bị đơn. Bị đơn có gọi điện thoại cho bà M nhưng bà M vẫn không bắt máy. Sau đó, bị đơn có báo cho Công an xã B biết thì công an kêu bị đơn về bán môn, nên bị đơn về bán môn cho người khác với giá là 12.000 đồng/01 kg. Do bà M vi phạm hợp đồng không đến nhổ môn đúng hẹn nên phải mất số tiền cọc, bị đơn không đồng ý trả lại tiền đặt cọc cho nguyên đơn.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 đã quyết định Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, điều 119, điều 398, điều 422, điều 423, điều 427 và điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí

và Lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà M.

Buộc bà N phải hoàn trả cho bà M số tiền là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 14/12/2018, bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 14/12/2018 của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là vào ngày 02 tháng 02 năm 2018 (ÂL), nguyên đơn có hợp đồng mua bán môn với bị đơn. Theo thỏa thuận, nguyên đơn mua môn của bị đơn với diện tích môn là 0,25 ha (2,5 công) với giá môn loại 1 là 20.000 đồng/kg. Hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Khi hợp đồng nguyên đơn có gửi tiền cọc cho bị đơn số tiền là 30.000.000 đồng và hẹn khi nào nhổ môn của ông T xong thì đến nhổ môn của bị đơn, bị đơn đã nhận đủ tiền 30.000.000 đồng và có ký vào sổ về việc nhận tiền cho nguyên đơn. Do bị đơn không thực hiện hợp đồng bán môn cho nguyên đơn như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền cọc đã nhận là 30.000.000 đồng. Căn cứ Điều 328 của Bộ luật dân sự xác định đây là tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà N Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Giữa nguyên đơn và bị đơn khi hợp đồng mua bán môn là đã có thỏa thuận khi nào môn đến lúa (đến ngày thu hoạch) thì bị đơn sẽ báo (gọi điện thoại) cho nguyên đơn qua nhủ môn. Khi hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn không nói rõ ngày, tháng, năm nào sẽ nhủ môn, khi bị đơn gọi điện thoại cho nguyên đơn qua nhủ môn thì nguyên đơn chỉ hẹn 01 - 02 ngày và hẹn nhiều lần, nhưng không nói rõ ngày tháng cụ thể. Xét thấy trong hợp đồng này nguyên đơn có lỗi là kỳ kèo, ngã giá thấp hơn giá thỏa thuận ban đầu, không hẹn ngày nhủ môn cụ thể, kéo dài thời gian thu hoạch môn, đã làm cho bị đơn phải lo sợ môn sẽ bị hư và thối, nên đã hợp đồng bán môn lại cho người khác với giá thấp hơn giá đã thỏa thuận bán cho nguyên đơn, đã gây thiệt hại cho bị đơn.

[3.2] Tại biên bản làm việc ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Ban nhân dân ấp C, xã B xác định số môn của bị đơn khi nhủ lên thì củ vẫn còn tốt không có bị hư, thối và nguyên đơn đồng ý mua lại hết số môn của bị đơn theo giá thỏa thuận hoặc mua 1.500 kg để trừ tiền cọc, nhưng bị đơn không đồng ý bán, lại hợp đồng bán cho người khác dẫn đến hợp đồng không thực hiện được.

[3.3] Do đó, trong trường hợp này nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi làm cho hợp đồng mua bán môn không thực hiện được. Do hợp đồng đặt cọc không giao kết rõ là bên nào vi phạm hợp đồng sẽ chịu phạt cọc hay mất tiền cọc. Nên căn cứ vào mức độ lỗi của hai bên cấp sơ thẩm chấp chận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ buộc bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn 50% số tiền đặt cọc là 15.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn không giao kết rõ là bên nào vi phạm hợp đồng sẽ chịu phạt cọc hay mất tiền cọc, cấp sơ thẩm xác định mức độ lỗi của mỗi bên là 50% nên không đặc vấn đề phạt cọc hay mất tiền cọc. Đáng lẽ ra bị đơn phải hoàn trả toàn bộ tiền cọc cho nguyên đơn, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 20.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 15.000.000 đồng là thiệt hại đến lợi ích của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặc ra xem xét, nhưng cần nêu lên để rút kinh nghiệm chung.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn N

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

1. Buộc bị đơn N phải hoàn trả cho nguyên đơn M số tiền là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bị đơn đã nộp theo biên lai số 0006015 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng, bị đơn đã nộp xong.

3. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng(1);
- TAND huyện A(1);
- Chi cục THA huyện A(1);
- Các đương sự(4);
- Lưu HS(1);
- Lưu VP(1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành